

-도록 하다

hãy nhớ, hãy đảm bảo làm

Một lời chỉ dẫn mềm mỏng. Thay vì bảo ai đó hành động, nó nêu ra trạng thái mà bạn mong muốn — vì thế nơi làm việc và các thông báo dùng nó liên tục.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-도록 하다	연락하다 → 연락하도록 하세요
Gốc từ ≡ giữ nguyên ≡	-도록 하다	만들다 → 만들도록 하세요
Chỉ dẫn	-도록 하세요	늦지 않도록 하세요
Cam kết	-도록 하겠습니다	주의하도록 하겠습니다
Chồng lẫn với sai khiến	-게 하다	쉬게 했어요
Không bao giờ gần thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	연락했도록 là sai

Khi nào dùng

Gắn -도록 vào bất kỳ gốc động từ nào rồi chia 하다. ≡ giữ nguyên, và không có thì đứng trước.

Nó làm ba việc. Như một lời chỉ dẫn cho người nghe: 다음부터는 미리 연락하도록 하세요. Như một lời cam kết về bản thân: 앞으로 주의하도록 하겠습니다. Và đôi khi như một câu sai khiến đơn thuần, chỗ này chồng lẫn với -게 하다.

Cách hiểu chỉ dẫn là phổ biến nhất, và sức hút của nó nằm ở khoảng cách mà nó tạo ra. 연락하세요 là ra lệnh; 연락하도록 하세요 là nhờ bạn đảm bảo việc đó diễn ra. Ở nơi làm việc của Hàn Quốc, khoảng cách đó rất quan trọng.

Cách hiểu cam kết là chuẩn mực trong lời xin lỗi và câu trả lời trang trọng, nơi 하겠습니다 đứng trợ trợ có thể nghe cộc lốc.

Ví dụ trong câu

- 1

다음부터는 미리 연락하도록 하세요.
Lần sau hãy nhớ liên lạc trước nhé.
- 2

앞으로 이런 일이 없도록 하겠습니다.
Chúng tôi sẽ đảm bảo việc này không tái diễn.
- 3

회의 자료는 오늘까지 제출하도록 해 주세요.
Hãy đảm bảo nộp tài liệu họp trong hôm nay.
- 4

감기에 걸리지 않도록 하세요.
Hãy cẩn thận để không bị cảm nhé.
- 5

시간 안에 만들도록 하겠습니다.
Tôi sẽ đảm bảo làm xong trong thời hạn.
- 6

그럼 다음 주에 다시 논의하도록 합시다.
Vậy tuần sau chúng ta hãy bàn lại nhé.

So sánh với

- (으)세요

- (으)세요 bảo ai đó làm gì; -도록 하세요 nhờ họ đảm bảo điều đó xảy ra. Dạng thứ hai nghe giống một quy định hơn là mệnh lệnh.

일찍 오세요. (hãy đến sớm) / 일찍 오도록 하세요. (hãy nhớ đến sớm nhé)

- 게 하다

- 게 하다 kể lại rằng bạn đã khiến ai đó hành động; -도록 하다 hướng tới người nghe. Trộn lẫn chúng sẽ thay đổi ai đang làm gì.

쉬게 했어요. (tôi đã để anh ấy nghỉ) / 쉬도록 하세요. (hãy nhớ nghỉ ngơi nhé)

- 겠습니다

Ở cách hiểu cam kết, thêm 도록 하다 làm lời hứa mềm mỏng hơn. Hữu ích trong lời xin lỗi, nơi 하겠습니다 đứng trợ trợ có thể nghe cụt lùn.

주의하겠습니다. (tôi sẽ cẩn thận) / 주의하도록 하겠습니다. (tôi sẽ cố gắng cẩn thận)

Lưu ý

- ✗ 동생을 쉬도록 했어요. — với nghĩa “tôi đã để em trai nghỉ ngơi”

○ 동생을 쉬게 했어요.

Để kể rằng bạn đã khiến hoặc để ai đó hành động, - 게 하다 là lựa chọn tự nhiên. -도록 하다 thường hướng tới người nghe.
- ✗ 다음부터는 미리 연락했도록 하세요.

○ 다음부터는 미리 연락하도록 하세요.

-도록 không bao giờ mang thì. Lời chỉ dẫn hướng về phía trước.
- ✗ 야, 빨리 오도록 해.

○ 야, 빨리 와.

Cấu trúc này thuộc về lời nói trang trọng và nơi làm việc. Giữa bạn bè với nhau, nó nghe cứng nhắc và hơi quan liêu.